

Số : 225 /DICERA

Vũng tàu, ngày 29 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - **Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**

1- Tên tổ chức: Công ty cổ phần DICERA Holdings

Mã chứng khoán: DC4

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Ruby Tower, số 12, đường 3 tháng 2, Phường Tam Thắng,
TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0254.3613518

Email: info@dicera.vn

2- Nội dung thông tin công bố:

Nghị quyết HĐQT số 51/NQ.HĐQT.NK5 ngày 29/07/2025 về việc “Phê duyệt danh sách phân phối cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) năm 2025”.

3- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/07/2025 tại đường dẫn : www.dicera.vn mục quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Đại diện tổ chức
Người ủy quyền CBTT**



- *Đính kèm: Nghị quyết HĐQT số 51/NQ.HĐQT.NK5*

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuyết Hoa**

Số: 51/NQ-HĐQT.NK5

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN DICERA HOLDINGS
(V/v *Phê duyệt danh sách phân phối cổ phiếu theo chương trình*
lựa chọn cho người lao động (ESOP) năm 2025)

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 năm 2019 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán;
- Điều lệ của Công ty Cổ phần DICERA Holdings;
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2025 ngày 25/04/2025;
- Biên bản họp HĐQT số 51 /BB-HĐQT.NK5 ngày 29 / 7 /2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần DICERA Holdings.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua danh sách phân phối cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) năm 2025, gồm:

- 1- Bảng 1: Danh sách phân phối cổ phiếu thưởng (đính kèm)
- 2- Bảng 2: Danh sách phân bổ quyền mua cổ phiếu (đính kèm)

Điều 3: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban điều hành Công ty, Ban điều hành ESOP chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký./.



LÊ ĐÌNH THẮNG

Bảng 1: DANH SÁCH PHÂN PHỐI CỔ PHIẾU THUỞNG ESOP 2025*(Kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐQT.NK5))*

STT	Họ tên	Chức vụ	Số CCCD	Năm công tác	Hệ số cấp bậc, vị trí công tác	Hệ số đóng góp vào kết quả KD	Số CP được nhận (làm tròn)
1	Trịnh Đình Cường	TV HĐQT		4,0		10,0	14.200
2	Đinh Ngọc Châu Hương	TV HĐQT		2,0		10,0	11.200
3	Trần Thị Thu	TV HĐQT		1,0		10,0	9.600
4	Lê Đình Thắng	CT.HĐQT		24,3	10,96	12,0	302.200
5	Nguyễn Văn Đa	Phó CT		25,3	5,21	10,0	129.000
6	Trần Gia Phúc	TGD		18,1	5,21	10,0	124.700
7	Nguyễn Tuyết Hoa	PTGD		21,0	3,73	8,0	77.800
8	Nguyễn Văn Tuyển	PTGD		18,8	3,66	8,0	75.300
9	Nguyễn Thị Thanh Phương	KTT		21,8	3,30	6,0	56.300
10	Trần Xuân Báu	TP. KT-TC		3,8	2,96	4,5	31.400
11	Trần Đắc Thắng	PP. VT-TB		8,5	2,67	4,0	28.500
12	Phạm Văn Mạnh	TP HCNS		4,5	2,71	4,0	26.400
13	Bùi Đình Phong	TP.Kế hoạch		21,8	2,81	5,5	46.900
14	Bùi Hữu Quyền	GĐ. Ban PTDA		4,3	2,89	4,5	31.000
15	Lê Trần Mạnh Cường	PP. KT-TC		16,3	2,31	3,5	27.400
16	Nguyễn Văn Quang	CHT VTCP		3,8	2,42	4,0	23.500
17	Nguyễn Xuân Hùng	GĐ. Chi nhánh		5,7	2,82	4,0	28.000
18	Nguyễn Tiến Dũng	CHP. VTCP		14,7	2,16	3,0	22.900
19	Lê Thị Hạnh	PP. Kế toán		13,2	1,94	3,0	20.600
20	Thái Bá Sáng	PP. Vật tư		21,4	1,50	2,5	21.000
21	Trần Út Luông	Trưởng ban AT		12,3	1,40	3,0	16.600
22	Nguyễn Thị Thu Hằng	Trợ lý CTHĐQT		4,3	1,60	3,0	13.100
23	Lê Nguyên Trường Hải	kỹ thuật		13,3	1,93	4,0	24.800
24	Hồ Văn Quốc	Trưởng Blook		4,9	2,08	2,5	14.300
25	Hoàng Ngọc Phú	CHT Đại Dững		4,7	2,11	2,5	14.300
26	Trương Hưng Nhân	Phó ban		13,3	1,49	3,0	17.700
27	Trần Thị Nguyễn Thúy Phương	PP. Kế hoạch		5,8	1,50	2,0	10.100
28	Phan Công Thu	PP. HC-NS		10,7	1,41	2,5	14.100
29	Phan Xuân Thịnh	TB an ninh		6,3	0,94	2,0	7.900
30	Lê Ngọc Yên	Đội trưởng CK		17,3	1,67	2,5	19.400
31	Tạ Thị Bích Ngọc	Kế toán		20,9	1,25	2,0	18.000
32	Thiều Văn Cường	kỹ thuật		14,8	1,43	2,0	15.100
33	Nguyễn Thanh Tuấn	kế toán		16,7	1,27	2,0	15.500
34	Mai Tiến Đức	kỹ thuật		11,2	1,93	2,0	15.100
35	Vũ Xuân Hòa	nhân viên		13,6	1,43	2,0	14.400
36	Phạm Việt Hùng	nhân viên		14,1	1,25	2,0	13.900
37	Lê Văn Hiệp	kỹ thuật		12,3	1,36	3,0	16.200
38	Nguyễn Văn Đô	kỹ thuật		11,5	1,36	2,0	12.800
39	Hồ Quốc Vương	kỹ thuật		9,6	1,43	2,0	12.000
40	Nguyễn Văn Hạnh	kỹ thuật		9,0	1,48	2,0	11.800
41	Nguyễn Đình Hưng	kỹ thuật		9,1	1,44	2,0	11.700
42	Dương Đỗ Trung Kiên	kỹ thuật		8,9	1,41	2,0	11.500
43	Nguyễn Mạnh Cường	kỹ thuật		9,1	1,25	2,0	10.900
44	Nguyễn Chí Thanh	kỹ thuật		6,5	1,56	2,0	10.700
45	Nguyễn Quốc Hoàng	kỹ thuật		7,8	1,25	2,0	10.200
46	Mai Đức Sơn Hà	kỹ thuật		7,3	1,43	2,0	10.600
47	Lê Trung Dũng	kỹ thuật		6,4	1,36	2,0	9.800
48	Đỗ Quốc Hoàn	kỹ thuật		8,6	1,39	0,1	5.400
49	Lê Thị Thu Thủy	kế toán		6,9	1,15	2,0	9.200

50	Tô Văn Viện	kỹ thuật	4,3	1,51	2,0	9.200
51	Lê Phương Hà	nhân viên	4,3	1,55	2,0	9.400
52	Trần Văn Hoàn	kỹ thuật	4,3	1,38	2,0	8.600
53	Phan Đức Vinh	kỹ thuật	4,3	1,66	2,0	9.800
54	Lê Văn Quyền	kỹ thuật	3,8	1,46	0,3	3.200
55	Nguyễn Trần Ngọc Minh	kỹ thuật	4,3	1,12	2,0	7.500
56	Vũ Văn Thắng	kỹ thuật	3,8	1,24	2,0	7.700
57	Trần Thị Tình	nhân viên	3,7	1,06	2,0	6.800
58	Nguyễn Cao Ngọc	kỹ thuật	3,1	1,36	2,0	7.800
59	Phạm Thị Dinh	Văn thư	4,9	0,68	2,0	5.900
60	Lê Trọng Bắc	trắc đạc	15,2	1,17	2,0	14.200
61	Nguyễn Anh Hoàng	nhân viên	3,9	1,19	1,0	4.900
62	Nguyễn Tiến Sỹ	Lái xe	16,8	1,01	1,0	12.200
63	Lê Trường Như	Lái xe	13,5	1,11	2,0	12.900
64	Đoàn Thanh Tòng	Lái xe	5,7	1,01	1,0	5.600
65	Vũ Thanh Vinh	Lái xe	3,9	1,01	1,0	4.600
66	Trần Thị Hải Yến	Tạp vụ VP	12,3	0,63	1,0	8.800
67	Lưu Thị Thảo	Tạp vụ CC	6,5	0,56	1,0	5.100
68	Trần Minh Lập	an toàn	16,1	0,89	1,0	11.600
69	Trần Mạnh Cường	an toàn	8,8	0,79	1,0	7.000
70	Nguyễn Tấn Lộc	an toàn	6,4	0,88	1,0	5.800
71	Lê Công Duy	an toàn	4,0	0,96	1,0	4.500
72	Nguyễn Văn Thái An	an toàn	4,3	0,95	1,0	4.600
73	Bùi Quốc Toàn	NV bảo hành	15,9	0,99	1,0	11.700
74	Nguyễn Đức Thành	nhân viên	10,8	0,80	0,80	7.900
75	Ứng Văn Tiên	Cơ khí- máy XD	4,3	0,88	0,5	3.600
76	Trần Văn Bốn	Cơ khí- máy XD	12,7	1,10	0,5	8.800
77	Lê Đình Hùng	Cơ khí- máy XD	15,1	0,87	0,5	10.000
78	Lê Văn Thường	Cơ khí- máy XD	15,0	0,83	0,5	9.900
79	Bùi Hồng Thái	Cơ khí- máy XD	14,2	0,88	0,5	9.400
80	Lê Khắc Nam	Cơ khí- máy XD	13,2	0,88	0,5	8.800
81	Nguyễn Văn Huân	Cơ khí- máy XD	6,5	0,97	0,5	4.900
82	Trần Văn Quai	Cơ khí- máy XD	4,0	0,90	0,30	3.000
83	Nguyễn Minh Hải	Cơ khí- máy XD	4,0	0,84	0,30	3.000
84	Trần Ngọc Mến	Cơ khí- máy XD	4,3	0,83	0,30	3.100
85	Nguyễn Thành Luân	điện nước	3,2	0,83	0,5	3.000
86	Trần Trung Thành	Cơ khí- máy XD	3,7	0,78	0,5	3.000
87	Trần Đình Việt	Thủ kho	12,0	0,83	1,0	9.000
88	Đỗ Xuân Giá	Bảo vệ	15,4	0,62	0,3	9.600
89	Đào Trọng Ngự	Bảo vệ	11,6	0,62	0,3	7.300
90	Trịnh Đăng Luận	Bảo vệ	11,0	0,62	0,3	7.000
91	Phạm Văn Việt	Bảo vệ	6,5	0,62	0,3	4.300
Tổng cộng			885,7			1.800.000

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN DICERA HOLDINGS

Chủ tịch

Thư ký

Lê Đình Thắng

Bùi Đình Phong

CÁC THÀNH VIÊN HĐQT

Nguyễn Văn Đa

Trần Gia Phúc

Trịnh Đình Cường

Trần Thị Thu

Đinh Ngọc Châu Hương

Bảng 2: DANH SÁCH PHÂN BỐ QUYỀN MUA CỔ PHIẾU ESOP 2025*(Kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐQT.NK5))*

STT	Họ tên	Chức vụ	Số CCCD	Năm công tác	Hệ số cấp bậc, vị trí công tác	Hệ số đóng góp vào kết quả KD	Số CP được nhận (làm tròn)
1	Trịnh Đình Cường	TV HĐQT		4,0		10,0	45.000
2	Đinh Ngọc Châu Hương	TV HĐQT		2,0		10,0	25.000
3	Lê Đình Thắng	CT.HĐQT		24,3	10,96	12,0	493.000
4	Nguyễn Văn Đa	Phó CT		25,3	5,21	10,0	210.600
5	Trần Gia Phúc	TGĐ		18,1	5,21	10,0	203.500
6	Nguyễn Tuyết Hoa	PTGĐ		21,0	3,73	8,0	126.900
7	Nguyễn Văn Tuyển	PTGĐ		18,8	3,66	8,0	122.800
8	Nguyễn Thị Thanh Phương	KTT		21,8	3,30	6,0	91.900
9	Trần Xuân Báu	TP. KT-TC		3,8	2,96	4,5	51.200
10	Trần Đắc Thắng	PP. VT-TB		8,5	2,67	4,0	46.500
11	Phạm Văn Mạnh	TP HCNS		4,5	2,71	4,0	43.100
12	Bùi Đình Phong	TP.Kế hoạch		21,8	2,81	5,5	76.500
13	Bùi Hữu Quyền	GĐ. Ban PTDA		4,3	2,89	4,5	50.600
14	Lê Trần Mạnh Cường	PP. KT-TC		16,3	2,31	3,5	44.700
15	Nguyễn Văn Quang	CHT VTCP		3,8	2,42	4,0	38.300
16	Nguyễn Xuân Hùng	GĐ. Chi nhánh		5,7	2,82	4,0	45.700
17	Nguyễn Tiến Dũng	CHP. VTCP		14,7	2,16	3,0	37.400
18	Lê Thị Hạnh	PP. Kế toán		13,2	1,94	3,0	33.600
19	Thái Bá Sáng	PP. Vật tư		21,4	1,50	2,5	34.300
20	Trần Út Luông	Trưởng ban AT		12,3	1,40	3,0	27.000
21	Nguyễn Thị Thu Hằng	Trợ lý CT HĐQT		4,3	1,60	3,0	21.300
22	Lê Nguyên Trường Hải	kỹ thuật		13,3	1,93	4,0	40.500
23	Hồ Văn Quốc	Trưởng Blook		4,9	2,08	2,5	23.300
24	Hoàng Ngọc Phú	CHT Đại Dũng		4,7	2,11	2,5	23.300
25	Trương Hưng Nhân	Phó ban		13,3	1,49	3,0	29.000
26	Trần Thị Nguyễn Thúy Phương	PP. Kế hoạch		5,8	1,50	2,0	16.400
27	Phan Công Thu	PP. HC-NS		10,7	1,41	2,5	23.000
28	Phan Xuân Thịnh	TB an ninh		6,3	0,94	2,0	12.900
29	Lê Ngọc Yên	Đội trưởng CK		17,3	1,67	2,5	31.700
30	Tạ Thị Bích Ngọc	Kế toán		20,9	1,25	2,0	29.300
31	Thiều Văn Cường	kỹ thuật		14,8	1,43	2,0	24.700
32	Nguyễn Thanh Tuấn	kế toán		16,7	1,27	2,0	25.300
33	Mai Tiến Đức	kỹ thuật		11,2	1,93	2,0	24.700
34	Vũ Xuân Hòa	nhân viên		13,6	1,43	2,0	23.500
35	Phạm Việt Hùng	nhân viên		14,1	1,25	2,0	22.600
36	Lê Văn Hiệp	kỹ thuật		12,3	1,36	3,0	26.500
37	Nguyễn Văn Đô	kỹ thuật		11,5	1,36	2,0	20.900
38	Hồ Quốc Vương	kỹ thuật		9,6	1,43	2,0	19.600
39	Nguyễn Văn Hạnh	kỹ thuật		9,0	1,48	2,0	19.300
40	Nguyễn Đình Hưng	kỹ thuật		9,1	1,44	2,0	19.100
41	Dương Đỗ Trung Kiên	kỹ thuật		8,9	1,41	2,0	18.700
42	Nguyễn Mạnh Cường	kỹ thuật		9,1	1,25	2,0	17.800
43	Nguyễn Chí Thanh	kỹ thuật		6,5	1,56	2,0	17.500
44	Nguyễn Quốc Hoàng	kỹ thuật		7,8	1,25	2,0	16.600
45	Mai Đức Sơn Hà	kỹ thuật		7,3	1,43	2,0	17.300
46	Lê Trung Dũng	kỹ thuật		6,4	1,36	2,0	16.000
47	Đỗ Quốc Hoàn	kỹ thuật		8,6	1,39	0,1	8.900
48	Lê Thị Thu Thủy	kế toán		6,9	1,15	2,0	15.000
49	Tô Văn Viện	kỹ thuật		4,3	1,51	2,0	15.000

*Handwritten signature or mark.*

50	Lê Phương Hà	nhân viên	4,3	1,55	2,0	15.300
51	Trần Văn Hoàn	kỹ thuật	4,3	1,38	2,0	14.100
52	Phan Đức Vinh	kỹ thuật	4,3	1,66	2,0	16.000
53	Lê Văn Quyền	kỹ thuật	3,8	1,46	0,3	5.300
54	Nguyễn Trần Ngọc Minh	kỹ thuật	4,3	1,12	2,0	12.200
55	Vũ Văn Thắng	kỹ thuật	3,8	1,24	2,0	12.600
56	Trần Thị Tình	nhân viên	3,7	1,06	2,0	11.200
57	Nguyễn Cao Ngọc	kỹ thuật	3,1	1,36	2,0	12.700
58	Phạm Thị Dinh	Văn thư	4,9	0,68	2,0	9.600
59	Lê Trọng Bắc	trắc đạc	15,2	1,17	2,0	23.200
60	Nguyễn Anh Hoàng	nhân viên	3,9	1,19	1,0	8.100
61	Nguyễn Tiến Sỹ	Lái xe	16,8	1,01	1,0	20.000
62	Lê Trường Như	Lái xe	13,5	1,11	2,0	21.100
63	Đoàn Thanh Tòng	Lái xe	5,7	1,01	1,0	9.100
64	Vũ Thanh Vinh	Lái xe	3,9	1,01	1,0	7.400
65	Trần Thị Hải Yến	Tập vụ VP	12,3	0,63	1,0	14.300
66	Lưu Thị Thảo	Tập vụ CC	6,5	0,56	1,0	8.300
67	Trần Minh Lập	an toàn	16,1	0,89	1,0	18.900
68	Trần Mạnh Cường	an toàn	8,8	0,79	1,0	11.500
69	Nguyễn Tấn Lộc	an toàn	6,4	0,88	1,0	9.400
70	Lê Công Duy	an toàn	4,0	0,96	1,0	7.300
71	Nguyễn Văn Thái An	an toàn	4,3	0,95	1,0	7.500
72	Bùi Quốc Toàn	NV bảo hành	15,9	0,99	1,0	19.100
73	Nguyễn Đức Thành	nhân viên	10,8	0,80	0,80	12.900
74	Ung Văn Tiên	Cơ khí- máy XD	4,3	0,88	0,5	5.800
75	Trần Văn Bốn	Cơ khí- máy XD	12,7	1,10	0,5	14.300
76	Lê Đình Hùng	Cơ khí- máy XD	15,1	0,87	0,5	16.300
77	Lê Văn Thường	Cơ khí- máy XD	15,0	0,83	0,5	16.100
78	Bùi Hồng Thái	Cơ khí- máy XD	14,2	0,88	0,5	15.400
79	Lê Khắc Nam	Cơ khí- máy XD	13,2	0,88	0,5	14.400
80	Nguyễn Văn Huân	Cơ khí- máy XD	6,5	0,97	0,5	8.100
81	Trần Văn Quai	Cơ khí- máy XD	4,0	0,90	0,30	4.900
82	Nguyễn Minh Hải	Cơ khí- máy XD	4,0	0,84	0,30	4.800
83	Trần Ngọc Mến	Cơ khí- máy XD	4,3	0,83	0,30	5.000
84	Nguyễn Thành Luân	điện nước	3,2	0,83	0,5	4.700
85	Trần Trung Thành	Cơ khí- máy XD	3,7	0,78	0,5	5.000
86	Trần Đình Việt	Thủ kho	12,0	0,83	1,0	14.700
87	Đỗ Xuân Giá	Bảo vệ	15,4	0,62	0,3	15.700
88	Đào Trọng Ngự	Bảo vệ	11,6	0,62	0,3	12.000
89	Trịnh Đăng Luận	Bảo vệ	11,0	0,62	0,3	11.400
90	Phạm Văn Việt	Bảo vệ	6,5	0,62	0,3	7.000
Tổng cộng			885,7			2.950.000

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN DICERA HOLDINGS

Chủ tịch

Thư ký

Lê Đình Thắng

Bùi Đình Phong

CÁC THÀNH VIÊN HĐQT

Nguyễn Văn Đa

Trần Gia Phúc

Trịnh Đình Cường

Trần Thị Thu

Đinh Ngọc Châu Hương